

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**9. BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.907.715.329	4.495.301.623
Tiền gửi ngân hàng	24.007.133.076	28.151.508.047
Các khoản tương đương tiền	-	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.914.848.405</b>	<b>35.146.809.670</b>

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>51.907.212.254</b>	<b>328.184.874.540</b>
- Cục Quân nhu	3.217.117.445	269.181.213.743
- Công ty TNHH Thịnh Vượng Toàn Cầu	-	1.814.025.000
- Poongshin Co., LTD	703.151.562	4.939.960.407
- PRO SPORT (HK) LIMITED	198.136.835	10.097.884.617
- Công ty cổ phần Dệt may Bình Minh	-	-
- CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	2.529.742.621	4.970.997.369
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.259.063.791	37.180.793.404

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.753.304.976</b>	-	<b>10.312.536.278</b>	-
- Phải thu khác	17.491.265.768	-	9.366.310.942	-
- Tạm ứng	1.242.143.443	-	939.087.537	-
- Bảo hiểm xã hội	19.895.765	-	3.482.001	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	2.780.198	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	875.600	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.753.304.976</b>	-	<b>10.312.536.278</b>	-

**4. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.614.669.820	(62.900.070)	72.596.953.854	(52.987.731)
Công cụ, dụng cụ	312.646.799	-	496.708.556	-
Chi phí SXKD dở dang	32.264.354.949	-	136.453.299.650	-
Thành phẩm	70.379.374.326	-	82.116.964.004	-
Hàng hóa	13.866.207.766	-	9.197.004.612	-
Hàng gửi bán	70.503.191	-	81.350.717	-
<b>Cộng</b>	<b>164.507.756.851</b>	<b>(62.900.070)</b>	<b>300.942.281.393</b>	<b>(52.987.731)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>332.170.762</b>	<b>475.983.112</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	332.170.762	475.983.112
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.043.914.213</b>	<b>3.809.240.293</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	10.043.914.213	3.809.240.293

**6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem tại phụ lục số 01 đính kèm)****7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng	Phần mềm kế	TSCĐ vô hình	Cộng
	đất	toán	khác	
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	9.504.466.000	263.367.720	1.903.472.627	11.671.306.347
- Mua trong năm	-	-	137.700.000	137.700.000
Số cuối năm	<u>9.504.466.000</u>	<u>263.367.720</u>	<u>2.041.172.627</u>	<u>11.809.006.347</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số đầu năm	5.912.566.000	263.367.720	142.760.448	6.318.694.168
- Khấu hao trong năm	-	-	99.763.632	99.763.632
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>5.912.566.000</u>	<u>263.367.720</u>	<u>242.524.080</u>	<u>6.418.457.800</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm	<u>3.591.900.000</u>	-	<u>1.760.712.179</u>	<u>5.352.612.179</u>
Số cuối năm	<u>3.591.900.000</u>	-	<u>1.798.648.547</u>	<u>5.390.548.547</u>

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				-
Nhà xưởng XN dệt Nam Định	-	-	30.629.404.649	30.629.404.649
Dự án xây dựng cải tạo khác	-	-	1.179.739.518	1.179.739.518
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>31.809.144.167</u>	<u>31.809.144.167</u>

**9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Chi tiết xem tại phụ lục số 02 đính kèm)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>101.851.964.772</b>	<b>101.851.964.772</b>	<b>270.264.957.284</b>	<b>270.264.957.284</b>
- Công ty CP đầu tư và xây lắp Thành An 386	1.803.164.503	1.803.164.503	5.805.236.201	5.805.236.201
- Công ty cổ phần 22	-	-	3.480.108.080	3.480.108.080
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	1.303.707.983	1.303.707.983	112.639.894.178	112.639.894.178
- Công ty TNHH một thành viên dệt may 7	-	-	19.829.327.832	19.829.327.832
- Công ty TNHH SX và KD nguyên liệu may VN	1.814.590.140	1.814.590.140	10.735.011.625	10.735.011.625
- Phải trả khác	96.930.502.146	96.930.502.146	117.775.379.368	117.775.379.368

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>11.537.227.450</b>	<b>21.729.827.505</b>	<b>29.189.930.874</b>	<b>4.077.124.081</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.473.300.990	16.881.950.085	21.985.760.978	3.369.490.097
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.031.156.606	2.344.105.396	4.696.685.565	678.576.437
- Thuế thu nhập cá nhân	32.769.854	534.923.824	538.636.131	29.057.547
- Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
- Tiền thuế đất, thuế đất	-	1.956.848.200	1.956.848.200	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	263.968.988	263.968.988	-
<b>b. Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.104.225.660</b>	<b>2.104.225.660</b>
- Thuế GTGT	-	-	800.000.000	800.000.000
- Thuế TNDN	-	-	1.304.225.660	1.304.225.660



**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.703.824.258</b>	<b>3.459.796.148</b>
- Tiền thuê đất Quốc phòng	3.689.764.628	-
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	3.131.814.917	3.167.966.376
Trích trước tiền điện, nước phải trả	306.454.051	251.579.598
Chi phí trích trước khác	1.575.790.662	40.250.174
<b>Cộng</b>	<b>8.703.824.258</b>	<b>3.459.796.148</b>

**13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.760.458.856</b>	<b>143.619.405.634</b>
- Doanh thu nhận trước CT nhà chung cư	-	67.108.454.771
- Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	10.760.458.856	76.471.350.863
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	39.600.000

**14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>25.112.990.827</b>	<b>49.000.759.596</b>
- Kinh phí công đoàn	2.441.491.838	1.646.960.231
- Bảo hiểm xã hội	62.863.666	111.950.333
- Nhận ký quỹ, ký cược	54.008.000	54.008.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.554.627.323	47.187.841.032
+ <i>Cổ tức còn phải trả</i>	12.436.345.176	65.155.176
+ <i>Vật tư nhập kho chưa có HĐ GTGT</i>	5.556.157.662	41.640.113.486
+ <i>Tiền thu quỹ ủng hộ chưa nộp cấp trên</i>	296.264.026	296.264.026
+ <i>Phải trả đối tượng khác</i>	4.265.860.459	5.186.308.344
<b>b) Dài hạn</b>	<b>998.000.000</b>	<b>998.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.110.990.827</b>	<b>49.998.759.596</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối năm	Giá trị	Số đầu năm
			Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		<b>84.207.133.831</b>	<b>84.207.133.831</b>	<b>128.168.219.186</b>	<b>128.168.219.186</b>
-	Cục tài chính Bộ quốc phòng, Tổng cục hậu cần	10.765.393.400	10.765.393.400	71.914.267.250	71.914.267.250
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Nam Định <sup>(1)</sup>	31.176.494.583	31.176.494.583	1.076.756.631	1.076.756.631
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam <sup>(2)</sup>	6.503.235.880	6.503.235.880	8.058.027.526	8.058.027.526
-	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long <sup>(3)</sup>	35.762.009.968	35.762.009.968	47.119.167.779	47.119.167.779
<b>b) Vay dài hạn</b>		<b>10.575.027.379</b>	<b>10.575.027.379</b>	-	-
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam <sup>(4)</sup>	421.499.379	421.499.379	-	-
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Nam Định <sup>(5)</sup>	10.153.528.000	10.153.528.000	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>94.782.161.210</b>	<b>94.782.161.210</b>	<b>128.168.219.186</b>	<b>128.168.219.186</b>

<sup>(1)</sup> Vay Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số 15519.19.775.3388315.TD ngày 08/5/2019. Hạn mức vay là 40.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay tùy thuộc vào kế ước nhận nợ, lãi suất 7,9%/năm với mục đích thanh toán tiền hàng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

<sup>(2)</sup> - Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Thành Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/9976605/HĐTD ngày 28/02/2019. Số tiền vay là 3.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 8%/năm với mục đích thanh toán tiền hàng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Thành Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2019/9976605/HĐTD ngày 23/04/2019. Số tiền vay là 2.200.000.000 VNĐ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 8%/năm với mục đích thanh toán tiền hàng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Thành Nam theo hợp đồng tín dụng số 03/2019/9976605/HĐTD ngày 26/04/2019. Số tiền vay là 1.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 8%/năm với mục đích thanh toán tiền mua hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN theo hợp đồng tín dụng số 06/2019/9976605/HĐTD ngày 05/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền nhiên liệu + gia công vải phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN theo hợp đồng tín dụng số 08/2019/9976605/HĐTD ngày 27/11/2019. Số tiền vay là 1.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền hóa chất phục vụ sản xuất kinh doanh.

<sup>(3)</sup> Hợp đồng cấp tín dụng Số: 45516.18.054.5124.TD ngày 24/12/2018 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 45516.18.054.5124.TD.PL ngày 31/03/2019, hạn mức vay 100 tỷ đồng, Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay không quá 07 tháng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.

<sup>(4)</sup> Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Thành Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/9976605/HĐTD ngày 10/05/2018. Số tiền vay là 1.784.999.370 VNĐ, thời hạn vay 24 tháng, lãi



**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

suất 8%/năm với mục đích mua đầu tư máy chế bản phim và các linh kiện phục vụ hoạt động SX kinh doanh.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số 4186.19.775.338315.TD ngày 31/01/2019. Số tiền vay là tối đa 12.358.528.000 VNĐ, thời hạn vay tối đa 60 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân với mục đích Cho vay đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2019</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>56.963.064.934</b>	<b>26.263.305.783</b>	<b>255.726.370.717</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	5.277.878.494	5.277.878.494
- Trích lập các quỹ	-	34.733.980	-	34.733.980
- Chi trả cổ tức <sup>(1)</sup>	-	-	17.250.000.000	17.250.000.000
- Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	6.760.891.662	6.760.891.662
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>31/12/2019</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>56.997.798.914</b>	<b>7.530.292.615</b>	<b>237.028.091.529</b>

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25/4/2019.

**16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Vốn Nhà nước	123.711.900.000	123.711.900.000
- Công ty cổ phần đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	43.788.100.000	43.788.100.000
<b>Cộng</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>172.500.000.000</b>

**16.3 CỔ PHIẾU**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	830.868.684.981	1.038.800.347.954
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	70.390.613.279	-
- Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	8.908.439.883	8.807.068.554
<b>Cộng</b>	<b>910.167.738.143</b>	<b>1.047.607.416.508</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	18.368.182
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>910.167.738.143</b>	<b>1.047.589.048.326</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	713.458.806.609	907.336.760.131
- Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	66.504.469.265	-
- Giá vốn cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	2.888.469.628	3.606.645.203
<b>Cộng</b>	<b>782.851.745.502</b>	<b>910.943.405.334</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.423.036	1.447.379.185
- Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết	238.680.000	317.880.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.219.447	218.357.654
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	92.617.986	107.443.398
<b>Cộng</b>	<b>631.940.469</b>	<b>2.091.060.237</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	6.865.094.100	757.255.570
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	394.534.297	428.629.292
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	470.515.001	877.839
<b>Cộng</b>	<b>7.730.143.398</b>	<b>1.186.762.701</b>



**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>19.749.317.595</b>	<b>23.869.954.370</b>
- Chi phí nhân công	2.529.448.872	1.383.327.553
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.934.734.451	5.546.128.487
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	16.175.384	87.538.770
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69.261.388	63.399.478
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.770.867.834	9.614.646.894
- Chi phí khác bằng tiền	6.428.829.666	7.174.913.188
<b>b. Chi phí quản lý</b>	<b>93.190.010.254</b>	<b>83.259.138.975</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.598.938.225	5.055.050.621
- Chi phí nhân công	43.334.218.730	36.564.120.354
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.377.907.354	4.111.200.866
- Thuế, phí, lệ phí	5.179.437.649	2.910.437.104
- Các khoản dự phòng	4.818.721.486	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.746.141.442	7.036.510.768
- Chi phí khác bằng tiền	22.134.645.368	27.581.819.262

**22. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tiền bồi thường bảo lữ, hỗ trợ GPMB	-	-
- Tiền thanh lý TSCĐ, vật tư	156.545.455	74.546.306
- Tiền cho thuê nhà công vụ	282.240.362	449.582.550
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	2.758.690.142	-
- Thu nhập khác	303.430.424	60.680.603
<b>Cộng</b>	<b>3.500.906.383</b>	<b>584.809.459</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Các khoản phạt, truy thu thuế	857.721.405	24.500.000
- Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	211.732.614
- Chi phí khác	2.443.131.888	86.897.888
<b>Cộng</b>	<b>3.300.853.293</b>	<b>323.130.502</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.209.714.721	5.730.490.292
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	990.921.738	941.144.186
<b>Cộng</b>	<b>2.200.636.459</b>	<b>6.671.634.478</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.277.878.494	24.010.891.662
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	1.425.027.193	3.601.633.749
- <i>Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>1.425.027.193</i>	<i>3.601.633.749</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.852.851.301	20.409.257.913
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	17.250.000	17.250.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>223</b>	<b>1.183</b>
(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	272.523.030.745	515.835.380.287
Chi phí nhân công	256.778.291.995	260.993.245.528
Khấu hao tài sản cố định	24.221.707.969	23.044.140.955
Chi phí dự phòng	4.818.721.486	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.062.203.020	37.453.834.058
Chi phí bằng tiền khác	32.850.518.201	37.710.114.777
<b>Cộng</b>	<b>632.254.473.416</b>	<b>875.036.715.605</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.



**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối năm	Giá trị ghi sổ
	VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.914.848.405	35.146.809.670
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.660.517.230	338.497.410.818
Đầu tư dài hạn	1.659.000.000	1.659.000.000
<b>Cộng</b>	<b>99.234.365.635</b>	<b>375.303.220.488</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	94.782.161.210	128.168.219.186
Phải trả người bán và phải trả khác	125.458.600.095	318.504.806.316
Chi phí phải trả	8.703.824.258	3.459.796.148
<b>Cộng</b>	<b>228.944.585.563</b>	<b>450.132.821.650</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(129.710.219.928)</b>	<b>(74.829.601.162)</b>

Tại ngày 31/12/2019 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	84.207.133.831	10.575.027.379	94.782.161.210
Phải trả người bán và phải trả khác	124.460.600.095	998.000.000	125.458.600.095
Chi phí phải trả	8.703.824.258	-	8.703.824.258
<b>Cộng</b>	<b>217.371.558.184</b>	<b>11.573.027.379</b>	<b>228.944.585.563</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	128.168.219.186	-	128.168.219.186
Phải trả người bán và phải trả khác	317.506.806.316	998.000.000	318.504.806.316
Chi phí phải trả	3.459.796.148	-	3.459.796.148
<b>Cộng</b>	<b>449.134.821.650</b>	<b>998.000.000</b>	<b>450.132.821.650</b>

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.914.848.405	-	26.914.848.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.660.517.230	-	70.660.517.230
Đầu tư dài hạn	-	1.659.000.000	1.659.000.000
<b>Cộng</b>	<b>97.575.365.635</b>	<b>1.659.000.000</b>	<b>99.234.365.635</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.146.809.670	-	35.146.809.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	338.497.410.818	-	338.497.410.818
Đầu tư dài hạn	-	1.659.000.000	1.659.000.000
<b>Cộng</b>	<b>373.644.220.488</b>	<b>1.659.000.000</b>	<b>375.303.220.488</b>

Hội đồng quản trị đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh dịch vụ là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.



**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**29. BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập của HĐQT, BKS và ban Tổng Giám đốc</b>	<b>3.709.866.230</b>	<b>3.121.810.531</b>
Thù lao và thu nhập của HĐQT và BKS	3.709.866.230	3.121.810.531

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty cổ phần 199	Công ty liên kết	Cho thuê TSCĐ	9.590.724
		Cổ tức được chia	199.080.000

**VII. THÔNG TIN KHÁC****Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất cứ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.


**Thông tin so sánh**


Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



**Hà Chí Khoa**  
**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

  
**Phan Vũ Thúy Anh**  
**Kế toán trưởng**

  
**Hoàng Thị Thùy Linh**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**  
Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	242.673.519.343	136.065.945.884	17.701.842.295	5.364.706.265	6.191.358.127	407.997.371.914
- Mua trong năm	-	28.283.598.004	1.708.688.074	527.272.727	-	30.519.558.805
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	26.052.620.835	-	-	-	-	26.052.620.835
- Thanh lý, nhượng bán	(2.312.388.079)	(4.201.558.988)	-	-	-	(4.201.558.988)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.312.388.079)
Số cuối năm	266.413.752.099	160.147.984.900	19.410.530.369	5.891.978.992	6.191.358.127	458.055.604.487
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	95.765.000.637	78.758.682.145	9.480.843.706	3.484.697.134	1.177.534.956	188.666.758.578
- Khấu hao trong năm	13.975.883.999	8.280.941.002	1.095.922.238	769.197.098	-	24.121.944.337
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.902.840.608)	-	-	-	(1.902.840.608)
- Giảm khác	(880.032.961)	-	-	-	-	(880.032.961)
Số cuối năm	108.860.851.675	85.136.782.539	10.576.765.944	4.253.894.232	1.177.534.956	210.005.829.346
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	146.908.518.706	57.307.263.739	8.220.998.589	1.880.009.131	5.013.823.171	219.330.613.336
Số cuối năm	157.552.900.424	75.011.202.361	8.833.764.425	1.638.084.760	5.013.823.171	248.049.775.141



**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Phụ lục 02: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty cổ phần 199	33,40%	33,40%	1.659.000.000	1.659.000.000	1.659.000.000	1.659.000.000
			1.659.000.000	1.659.000.000	1.659.000.000	1.659.000.000

